

**DOANH NGHIỆP**

**Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.**

**Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.**

**Điện thoại: (036) 3 658 999 - 124**

**Mã số thuế: 1000272301**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**Quý 03 năm 2017**

**Gồm các biểu:**

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán.</b>               | <b>Mẫu số: B 01a-DN</b>         |
| <b>2. Thuyết minh báo cáo tài chính</b>       | <b>Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT</b> |
| <b>3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b> | <b>Mẫu số: B02a-DN</b>          |
| <b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>          | <b>Mẫu số: B03A-DN</b>          |

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 03 năm 2017

Tại ngày 30/09/2017

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.09.2017	Số đầu năm 01/01/2017
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146,035,199,113</b>	<b>190,902,267,334</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>4,637,198,234</b>	<b>35,360,760,523</b>
1	Tiền	111		4,637,198,234	18,360,760,523
2	Các khoản tương đương tiền	112			17,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103,085,266,752</b>	<b>62,880,113,452</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52,631,107,773	4,187,321,350
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	25,730,696,123	9,640,615,176
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	17,980,000,000	42,980,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6,743,462,856	6,072,176,926
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>36,480,548,385</b>	<b>89,239,988,712</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	36,480,548,385	89,239,988,712
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,832,185,742</b>	<b>3,421,404,647</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	1,827,185,742	3,138,625,162
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			260,107,788
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	5,000,000	22,671,697
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>404,201,304,984</b>	<b>386,530,393,565</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,799,195,727</b>	<b>12,082,410,367</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3,799,195,727	12,082,410,367
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>337,890,162,363</b>	<b>325,005,212,123</b>
1	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.11	<b>292,794,748,841</b>	<b>271,471,482,498</b>
	- Nguyên giá	222		419,281,046,304	376,901,004,166
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126,486,297,463)	(105,429,521,668)
2	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.13	<b>45,095,413,522</b>	<b>53,533,729,625</b>
	- Nguyên giá	225		57,436,349,388	64,182,637,284
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12,340,935,866)	(10,648,907,659)
3	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.12	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,810,652,704</b>	<b>-</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5,810,652,704	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	42,332,570,000	42,332,570,000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,368,724,190</b>	<b>7,110,201,075</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,368,724,190	7,110,201,075
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>550,236,504,097</b>	<b>577,432,660,899</b>

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.09.2017	Số đầu năm 01/01/2017
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202,091,717,759</b>	<b>246,745,932,334</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94,978,122,429</b>	<b>134,357,150,566</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	4,962,027,793	4,482,419,850
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	1,745,000,000	956,016,000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.20	4,777,147,866	3,702,420,446
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	5,574,905,119	32,892,383,005
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	77,896,043,568	92,300,913,182
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,998,083	22,998,083
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107,113,595,330</b>	<b>112,388,781,768</b>
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23	-	212,394,715
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.22	287,691,615	800,691,615
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	106,825,903,715	111,375,695,438
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>348,144,786,338</b>	<b>330,686,728,565</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.27</b>	<b>348,144,786,338</b>	<b>330,686,728,565</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,401,250,000	288,401,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288,401,250,000	288,401,250,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		300,000,000	300,000,000
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,511,429,118	41,053,371,345
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,430,204,287	432,459,842
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,081,224,831	40,620,911,503
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>550,236,504,097</b>	<b>577,432,660,899</b>

Thái Bình, ngày 17/10/2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu Huy Hà

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiên Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 03/2017**

Đơn vị tính: Đồng /VN

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80,785,447,299	59,105,610,731	270,499,998,964	171,922,665,389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VII.1	<b>80,785,447,299</b>	<b>59,105,610,731</b>	<b>270,499,998,964</b>	<b>171,922,665,389</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	63,791,608,887	43,815,611,613	210,194,925,153	134,298,777,221
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	VII.4	<b>16,993,838,412</b>	<b>15,289,999,118</b>	<b>60,305,073,811</b>	<b>37,623,888,168</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	790,092,045	3,660,654,617	2,896,366,105	6,792,614,944
7. Chi phí tài chính	22		3,975,435,007	4,152,531,073	13,121,516,960	10,164,215,958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,975,435,007	4,152,531,073	13,120,656,519	10,164,215,958
8. Chi phí bán hàng	25				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,700,644,944	2,939,640,988	10,523,524,774	9,439,787,822
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>10,107,850,506</b>	<b>11,858,481,674</b>	<b>39,556,398,182</b>	<b>24,812,499,332</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	253,979,048	7,771,327,251	1,046,055,295	8,027,491,251
12. Chi phí khác	32	VII.7	6,106,271	4,106,944	419,130,248	182,458,125
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>247,872,777</b>	<b>7,767,220,307</b>	<b>626,925,047</b>	<b>7,845,033,126</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10,355,723,283</b>	<b>19,625,701,981</b>	<b>40,183,323,229</b>	<b>32,657,532,458</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2,072,365,911	3,925,140,396	8,102,098,398	6,567,176,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8,283,357,372</b>	<b>15,700,561,585</b>	<b>32,081,224,831</b>	<b>26,090,355,730</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		287	615	1,112	1,022
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		287	615	1,112	1,022

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Thái Bình, ngày 17/10/2017

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hoài Thương**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hằng**

**Trưởng Giám Đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lưu Huy Hà**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 03/2017**

Đơn vị tính: **Đồng VN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	226,441,944,533	205,690,262,615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(160,767,383,022)	(173,932,297,861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29,170,400,120)	(24,526,024,382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,120,656,519)	(10,164,215,958)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8,686,990,565)	(6,112,468,258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36,996,513,551	13,195,623,056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43,272,702,279)	(16,827,204,781)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8,420,325,579</b>	<b>(12,676,325,569)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31,909,739,545)	(72,381,940,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,276,363,635	11,454,545,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(83,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,000,000,000	17,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(25,300,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,917,497,645	6,792,614,944
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>284,121,735</b>	<b>(144,934,779,624)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85,074,550,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	117,086,689,396	150,109,243,381
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(132,967,648,468)	(66,997,256,936)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9,881,092,265)	(9,513,124,265)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,665,097,825)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(39,427,149,162)</b>	<b>158,673,412,180</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(30,722,701,848)</b>	<b>1,062,306,987</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,360,760,523	5,092,002,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(860,441)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4,637,198,234</b>	<b>6,154,309,489</b>

Thái Bình, ngày 17/10/2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hoài Thương**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Hằng**

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lưu Huy Hà**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2017

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyên phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô ....

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả với tỷ lệ góp vốn 34,67% vốn điều lệ.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

### 3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.**

### **- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.**

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính**

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyên phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## **6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

## **7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

## **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.



Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

### 15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

#### **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

**Thu nhập khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.**

		<b>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</b>		
		<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
<b>01- Tiền</b>				
- Tiền mặt:		4,404,930,047	2,633,423,864	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		232,268,187	15,727,336,659	
- Các khoản tương đương tiền			17,000,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>4,637,198,234</b>	<b>35,360,760,523</b>	
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính:</b>		<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	
- Đầu tư vào công ty con.				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phà(*)	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

(\*\*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>52,631,107,773</u></b>	<b><u>4,187,321,350</u></b>
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	397,170,213	860,864,703
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	52,233,937,560	3,326,456,647
<b>Công</b>	<b><u>52,631,107,773</u></b>	<b><u>4,187,321,350</u></b>
<b>04. Trả trước cho người bán</b>		
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>25,730,696,123</u></b>	<b><u>9,640,615,176</u></b>
- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới đường bộ Thái Bình	3,120,718,976	7,238,246,400
- Công ty cổ phần Ô tô Đô Thành	-	1,298,557,918
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại Hưng yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	-	711,350,608
- Công ty TNHH Ô tô Thái Dương	10,000,000,000	-
- Công ty CP ĐT XNK Thăng Long	4,715,786,454	-
- Công ty TNHH Xây Dựng MC	6,438,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác.	1,456,190,693	392,460,250
<b>Công</b>	<b><u>25,730,696,123</u></b>	<b><u>9,640,615,176</u></b>

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
<b>05. Phải thu khác.</b>				
<b>a, Ngắn hạn.</b>	<b><u>6,743,462,856</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6,072,176,926</u></b>	<b><u>-</u></b>
- Tạm ứng	3,172,300,000		816,000,000	
- Phải thu khác.	3,571,162,856		5,256,176,926	
+ Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	2,011,539,115		2,552,043,926	
+ Công ty cổ phần du lịch thương mại Tiến Bình	499,500,000		625,011,000	
+ Công ty CP ĐT XNK Thăng Long	1,060,123,741		-	
+ Phải thu khác	-		2,079,122,000	
<b>b, Dài hạn.</b>	<b><u>3,799,195,727</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12,082,410,367</u></b>	<b><u>-</u></b>
- Ký cược, ký quỹ;	3,799,195,727		3,877,910,367	
- Phải thu khác.	-		8,204,500,000	
+ Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long. (*)	-		8,204,500,000	
<b>Công</b>	<b><u>10,542,658,583</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>18,154,587,293</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*): Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 148/2015/HĐHT ngày 04 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long. Theo đó, hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh thực hiện dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và 02 dự án đối ứng là: Dự án phát triển khu nhà ở 02 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, dự án khu dân cư mới xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15% tổng vốn đầu tư của dự án. Kết quả kinh doanh cũng như các quyền lợi khác của dự án được phân chia cho Công ty với tỷ lệ 15% trên cơ sở phạm vi công việc 02 bên cùng hợp tác kinh doanh.

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
<b>06. Phải thu về cho vay</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b><u>17,980,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>42,980,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>
+ Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	-		25,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình(*)	17,980,000,000		17,980,000,000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Công</b>	<b><u>17,980,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>42,980,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng ngày 02/04/2015 và phụ lục hợp đồng số 312 ngày 04/04/2016 lãi suất 10%/năm

07. Tài sản thiếu chờ xử lý

08. Nợ xấu.

09. Hàng tồn kho

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	12,947,015,333		6,602,248,101	
- Hàng hoá.	5,811,846,944		6,222,264,895	
- Công cụ dụng cụ;	109,270,191		81,188,000	
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	17,612,415,917		76,334,287,716	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>36,480,548,385</b>	<b>-</b>	<b>89,239,988,712</b>	<b>-</b>

10. Tài sản dở dang dài hạn.

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	30/09/2017	01/01/2017
- Mua sắm (Hoán cải xe tuyến thành xe buýt)	2,390,652,704	-
- Xây dựng cơ bản ( nhà chờ xe khách)	3,420,000,000	-
- Sửa chữa;		-
<b>Cộng</b>	<b>5,810,652,704</b>	<b>-</b>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình.</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>	<b>179,499,729,534</b>	<b>27,610,650,144</b>	<b>159,877,774,162</b>	<b>9,912,850,326</b>	<b>376,901,004,166</b>
- Mua trong năm.	10,210,523,636	-	32,181,820,938		42,392,344,574
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			6,746,287,896		6,746,287,896
- Thanh lý, nhượng bán.			(6,758,590,332)		(6,758,590,332)
<b>Số dư cuối năm.</b>	<b>189,710,253,170</b>	<b>27,610,650,144</b>	<b>192,047,292,664</b>	<b>9,912,850,326</b>	<b>419,281,046,304</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>	<b>18,936,418,100</b>	<b>11,507,695,899</b>	<b>69,930,295,415</b>	<b>5,055,112,254</b>	<b>105,429,521,668</b>
- Khấu hao trong năm.	4,294,883,692	1,997,956,063	13,205,116,491	727,098,822	20,225,055,068
- Tăng do điều chuyển tài sản.					-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			3,296,479,075		3,296,479,075
- Thanh lý, nhượng bán.			(2,464,758,348)		(2,464,758,348)
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>	<b>23,231,301,792</b>	<b>13,505,651,962</b>	<b>83,967,132,633</b>	<b>5,782,211,076</b>	<b>126,486,297,463</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm.	160,563,311,434	16,102,954,245	89,947,478,747	4,857,738,072	271,471,482,498

- Tại ngày cuối năm.	166,478,951,378	14,104,998,182	108,080,160,031	4,130,639,250	292,794,748,841
----------------------	-----------------	----------------	-----------------	---------------	-----------------

**12 - Tài sản cố định vô hình.**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình.</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>			75,000,000		75,000,000
- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>			75,000,000	-	75,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư đầu năm.</b>			75,000,000		75,000,000
- Khấu hao trong năm.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>			75,000,000	-	75,000,000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					-
- Tại ngày đầu năm.			-	-	-
- Tại ngày cuối năm.			-	-	-

**13 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>			64,182,637,284		64,182,637,284
- Thuê tài chính trong năm.			-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(6,746,287,896)		(6,746,287,896)
- Tặng khác.					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>			57,436,349,388	-	57,436,349,388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>			10,648,907,659		10,648,907,659
- Khấu hao trong năm.			4,988,507,282		4,988,507,282
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(3,296,479,075)		(3,296,479,075)
<b>Số dư cuối năm.</b>			12,340,935,866	-	12,340,935,866
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>					
- Tại ngày đầu năm.			53,533,729,625	-	53,533,729,625

- Tại ngày cuối năm.		45,095,413,522	-	45,095,413,522
----------------------	--	----------------	---	----------------

**14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**15. Chi phí trả trước**

	30/09/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,827,185,742</b>	<b>3,138,625,162</b>
- Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...	1,827,185,742	3,138,625,162
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14,368,724,190</b>	<b>7,110,201,075</b>
- Công cụ dụng cụ khác	14,368,724,190	7,110,201,075
<b>Cộng</b>	<b>16,195,909,932</b>	<b>10,248,826,237</b>

**16. Tài sản khác****30/09/2017**      **01/01/2017**

a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b, Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	<b>Công</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>-</b>	
	<b>30/09/2017</b>		<b>01/01/2017</b>		<b>-</b>	
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>I. Vay ngắn hạn</b>	<b>77,896,043,568</b>	<b>77,896,043,568</b>	<b>129,235,984,969</b>	<b>143,640,854,583</b>	<b>92,300,913,182</b>	<b>92,300,913,182</b>
<b>a. Vay ngân hàng ngắn hạn</b>	<b>44,789,891,568</b>	<b>44,789,891,568</b>	<b>101,038,193,246</b>	<b>119,782,840,318</b>	<b>63,534,538,640</b>	<b>63,534,538,640</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình	14,517,031,626	14,517,031,626	29,134,127,555	15,581,595,929	964,500,000	964,500,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	30,272,859,942	30,272,859,942	71,904,065,691	57,989,488,989	16,358,283,240	16,358,283,240
Ngân hàng BIDV - HS3	-	-	-	46,211,755,400	46,211,755,400	46,211,755,400
<b>b. Vay NH dài hạn đến hạn trả</b>	<b>22,106,254,000</b>	<b>22,106,254,000</b>	<b>19,159,680,000</b>	<b>13,976,922,000</b>	<b>16,923,496,000</b>	<b>16,923,496,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình	420,000,000	420,000,000	320,000,000	1,315,000,000	1,415,000,000	1,415,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	8,900,000,000	8,900,000,000	7,200,000,000	5,100,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	11,475,854,000	11,475,854,000	9,522,880,000	6,755,522,000	8,708,496,000	8,708,496,000
Ngân hàng TMCP An Bình	1,310,400,000	1,310,400,000	2,116,800,000	806,400,000	-	-
<b>c. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả</b>	<b>10,999,898,000</b>	<b>10,999,898,000</b>	<b>9,038,111,723</b>	<b>9,881,092,265</b>	<b>11,842,878,542</b>	<b>11,842,878,542</b>
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	572,000,000	572,000,000	440,000,000	396,000,000	528,000,000	528,000,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	10,427,898,000	10,427,898,000	8,598,111,723	9,485,092,265	11,314,878,542	11,314,878,542
<b>II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>106,825,903,715</b>	<b>106,825,903,715</b>	<b>23,648,000,000</b>	<b>28,197,791,723</b>	<b>111,375,695,438</b>	<b>111,375,695,438</b>
<b>a. Vay ngân hàng</b>	<b>82,980,241,000</b>	<b>82,980,241,000</b>	<b>23,648,000,000</b>	<b>19,159,680,000</b>	<b>78,491,921,000</b>	<b>78,491,921,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình	674,000,000	674,000,000	-	320,000,000	994,000,000	994,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	37,484,933,000	37,484,933,000	-	7,200,000,000	44,684,933,000	44,684,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	40,890,108,000	40,890,108,000	17,600,000,000	9,522,880,000	32,812,988,000	32,812,988,000
Ngân hàng TMCP An Bình	3,931,200,000	3,931,200,000	6,048,000,000	2,116,800,000	-	-

<b>b, Nợ thuê tài chính</b>	<b>23,845,662,715</b>	<b>23,845,662,715</b>	<b>-</b>	<b>9,038,111,723</b>	<b>32,883,774,438</b>	<b>32,883,774,438</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương VN	1,476,860,000	1,476,860,000	-	440,000,000	1,916,860,000	1,916,860,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Á Châu	22,368,802,715	22,368,802,715	-	8,598,111,723	30,966,914,438	30,966,914,438

**Cộng**                    **184,721,947,283**    **184,721,947,283**    **152,883,984,969**    **171,838,646,306**    **203,676,608,620**    **203,676,608,620**

**18. Phải trả người bán**

30/09/2017

01/01/2017

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Công ty cổ phần ô tô Hyundai Đông Nam	-	-	573,000,000	573,000,000
- Công ty cổ phần du lịch TM Tiến Bình	127,955,657	127,955,657	674,570,952	674,570,952
- Công ty TNHH Đại Đức An	415,655,240	415,655,240	415,655,240	415,655,240
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	1,758,480,935	1,758,480,935	128,165,516	128,165,516
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,659,935,961		2,691,028,142	2,691,028,142

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

**Cộng**                    **4,962,027,793**    **2,302,091,832**    **4,482,419,850**    **4,482,419,850**

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

30/09/2017

01/01/2017

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	9,634,500	9,634,500	6,735,500	6,735,500
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	1,758,480,935	1,758,480,935	128,165,516	128,165,516
<b>Cộng</b>	<b>1,768,115,435</b>	<b>1,768,115,435</b>	<b>134,901,016</b>	<b>134,901,016</b>

**19. Người mua trả tiền trước**

30/09/2017

01/01/2017

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty TNHH Xây dựng Chuyên giao Hoàng Long	-	880,111,000
- Công ty CP Meidia Mart Việt Nam	1,000,000,000	-
- Đỗ Công Vụ	730,000,000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	15,000,000	75,905,000
<b>Cộng</b>	<b>1,745,000,000</b>	<b>956,016,000</b>

**20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế môn bài	5,000,000				5,000,000	
- Thuế GTGT	17,671,697	22,637,881	5,452,605,391	3,775,314,107	-	1,682,257,468
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6,368,757	6,368,757		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,679,782,565	8,102,098,398	8,686,990,565		3,094,890,398
- Thuế khác						-
<b>Cộng</b>	<b>22,671,697</b>	<b>3,702,420,446</b>	<b>13,561,072,546</b>	<b>12,468,673,429</b>	<b>5,000,000</b>	<b>4,777,147,866</b>



**21. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a, Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b, Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

**Cộng****22. Phải trả khác**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a, Ngắn hạn	<u>5,574,905,119</u>	<u>32,892,383,005</u>
- Bảo hiểm xã hội;	310,033,515	-
- Bảo hiểm y tế;	27,570,285	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	24,506,920	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	958,069,233	-
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	4,213,692,201	12,431,603,856
- Lê Thị Kim Cúc	-	1,500,000,000
- Hoàng Thị Bình	-	3,600,000,000
- Các đối tượng khác	41,032,965	15,360,779,149
<b>Cộng</b>	<u>5,574,905,119</u>	<u>32,892,383,005</u>

## b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	287,691,615	308,691,615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	492,000,000
<b>Cộng</b>	<u>287,691,615</u>	<u>800,691,615</u>

**23. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a, Ngắn hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	
b, Dài hạn	<u>-</u>	<u>212,394,715</u>
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	212,394,715
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>212,394,715</u>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>25. Dự phòng phải trả</b>		

**a, Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**b, Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng****26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**30/09/201701/01/2017

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng****b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**30/09/201701/01/2017

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng****27 - Vốn chủ sở hữu.****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	170,149,100,000	932,107,220	300,000,000	-	33,610,059,842	204,991,267,062
- Tăng vốn trong năm trước	85,074,550,000					85,074,550,000
- Lãi trong năm trước					40,620,911,503	40,620,911,503
- Phân phối lợi nhuận	33,177,600,000				(33,177,600,000)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	41,053,371,345	330,686,728,565
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay.					32,081,224,831	32,081,224,831
- Bán lại cổ phiếu quỹ						-
- Giảm vốn( chi trả cổ tức bằng tiền mặt)					(14,420,062,500)	(14,420,062,500)
- Giảm vốn( Chi thường cho HĐQT & BKS)					(203,104,558)	(203,104,558)

Số dư cuối năm nay	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	58,511,429,118	348,144,786,338
--------------------	-----------------	-------------	-------------	---	----------------	-----------------

		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.</b>			
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối cổ đồng.		288,401,250,000	288,401,250,000
<b>Công</b>		<u>288,401,250,000</u>	<u>288,401,250,000</u>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</b>			
		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.			
+ Vốn góp đầu năm.		288,401,250,000	170,149,100,000
+ Vốn góp tăng trong năm.			118,252,150,000
+ Vốn góp giảm trong năm.			
+ Vốn góp cuối năm.		288,401,250,000	288,401,250,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.			
<b>d. Cổ phiếu</b>		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.		28,840,125	28,840,125
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.		28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.		28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu ưu đãi.			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.			
+ Cổ phiếu phổ thông.			
+ Cổ phiếu ưu đãi.			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.		28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.		28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu ưu đãi.			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....		10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
<b>đ. Cổ tức.</b>		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....			
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp.</b>		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển.			
- Quỹ dự đầu tư phát triển.		300,000,000	300,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.			
<b>g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.</b>		<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		32,081,224,831	26,090,355,730
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đồng sở hữu cổ phần phổ thông.			
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông.		32,081,224,831	26,090,355,730
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.		28,840,125	25,529,368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).		1,112	1,022

Đơn vị tính: đồng.

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).****a, Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng.	60,457,038,837	61,776,730,317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	125,112,615,993	101,358,324,661
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	84,930,344,134	8,718,214,961
- Doanh thu khác	-	69,395,450

**Cộng**

<b>270,499,998,964</b>	<b>171,922,665,389</b>
------------------------	------------------------

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại.
- Giảm giá hàng bán.
- Hàng bán bị trả lại.

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	55,625,510,665	55,535,839,634
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	89,430,790,286	73,044,107,421
- Giá vốn bất động sản	65,138,624,202	5,718,830,166

**Cộng**

<b>210,194,925,153</b>	<b>134,298,777,221</b>
------------------------	------------------------

**4. Doanh thu tài chính.**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Cộng**

<b>2,896,366,105</b>	<b>6,792,614,944</b>
----------------------	----------------------

**5. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

<b>13,121,516,960</b>	<b>10,164,215,958</b>
-----------------------	-----------------------

**6. Thu nhập khác**

- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	231,429,048	7,591,677,251
- Tiền bồi thường bảo hiểm xe	23,320,000	248,570,000
- Các khoản khác	791,306,247	187,244,000

**Cộng**

<b>1,046,055,295</b>	<b>8,027,491,251</b>
----------------------	----------------------

**7. Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt chậm nộp	37,148,959	148,351,181
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	91,961,489	
- Các khoản khác	290,019,800	34,106,944

**Cộng**

<b>419,130,248</b>	<b>182,458,125</b>
--------------------	--------------------

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân công	6,365,167,715	5,419,523,932
- Chi phí công cụ dụng cụ	193,289,232	110,040,391

- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,277,535,510	1,350,605,864
- Thuế, phí và lệ phí	10,368,757	10,595,093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,485,913,246	1,408,662,539
- Chi phí bằng tiền khác	1,191,250,314	1,140,360,003
<b>Công</b>	<b>10,523,524,774</b>	<b>9,439,787,822</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	36,031,756,390	31,291,957,464
- Chi phí nhân công.	30,716,157,930	22,116,987,300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	25,087,531,271	21,068,993,738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	15,892,734,942	9,877,805,407
- Chi phí bằng tiền khác.	5,242,745,476	3,846,981,500
<b>Công</b>	<b>112,970,926,009</b>	<b>88,202,725,409</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	40,183,323,229	32,657,532,458
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	327,168,759	178,351,181
Cộng: Chi phí không được trừ	327,168,759	178,351,181
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	290,019,800	30,000,000
+ Các khoản phạt do chậm nộp	37,148,959	148,351,181
- Tổng thu nhập chịu thuế	40,510,491,988	32,835,883,639
- Thu nhập tính thuế	40,510,491,988	32,835,883,639
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8,102,098,398</b>	<b>6,567,176,728</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>30/09/2017</b>	<b>01/01/2017</b>

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

(.....)

(.....)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

(.....)

(.....)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

(.....)

(.....)

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

30/09/2017

01/01/2017

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục trong Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu Huy Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ****Số: 391/2017/GT – HH***“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 thấp hơn 10% so với Quý III/2016.”***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc***Thái Bình, Ngày 18 tháng 10 năm 2017***Kính gửi : + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước****+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội trong suốt thời gian vừa qua.

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính Quý III năm 2017 thấp hơn so với báo cáo tài chính Quý III năm 2016.

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2016 đạt: 15.700.561.585 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 đạt: 8.283.357.372 đồng.

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 thấp hơn Quý III năm 2016 là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

*Đv tính: Đồng*

Stt	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ giảm năm 2017
1	Doanh thu hoạt động tài chính	6.792.614.944	2.896.366.105	57%
2	Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	7.591.677.251	231.429.048	97%

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu văn phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ****Tổng Giám Đốc****Lưu Huy Hà**